NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 52/2018/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2018*

THÔNG TƯ
Quy định xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức tín dụng bao gồm: Ngân hàng thương mại (bao gồm ngân hàng thương mại do nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài), ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính;

b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Thông tư này không áp dụng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt;

b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã gửi Ngân hàng Nhà nước hồ sơ đề nghị giải thể (trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giải thể tự nguyện) hoặc đã bị Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu thanh lý tài sản, thành lập Hội đồng thanh lý, Tổ giám sát thanh lý (trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị thu hồi Giấy phép) theo quy định của pháp luật;

c) Thời gian hoạt động chưa đủ 24 tháng kể từ ngày khai trương hoạt động.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tỷ lệ an toàn vốn* là chỉ tiêu được xác định theo quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) (sau đây gọi tắt là Thông tư số 36/2014/TT-NHNN). Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) (sau đây gọi tắt là Thông tư số 41/2016/TT-NHNN), tỷ lệ an toàn vốn được xác định theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN.

2. *Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1* là chỉ tiêu được xác định cụ thể như sau:

a) Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 được xác định bằng công thức:

$$\textit{Tỷ lệ an toàn vốn cấp } 1\ (\%) = \frac{\textit{Vốn cấp } 1 \textit{ riêng lẻ}}{\textit{Tổng tài sản Có rủi ro riêng lẻ}} \times 100\%$$

Việc xác định Vốn cấp 1 riêng lẻ, Tổng tài sản Có rủi ro riêng lẻ theo quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-NHNN.

b) Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 được xác định bằng công thức:

$$\textit{Tỷ lệ an toàn vốn cấp } 1\ (\%) = \frac{\textit{Vốn cấp } 1}{RWA + 12{,}5\ \times (K_{OR} + K_{MR})} \times 100\%$$

Trong đó:

- RWA: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng
- K_{OR}: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động
- K_{MR}: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Việc xác định Vốn cấp 1, RWA, K_{OR}, K_{MR} theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN.

3. *Nợ cơ cấu tiềm ẩn trở thành nợ xấu* là các khoản nợ chưa chuyển nợ xấu do được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. *Nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý được* là các khoản nợ xấu đã bán cho Công ty mua bán tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) thanh toán bằng trái phiếu đặc biệt và chưa được xử lý, thu hồi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. *Khách hàng có dư nợ cấp tín dụng lớn* là khách hàng (không bao gồm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có dư nợ cấp tín dụng chiếm từ 5% vốn tự có trở lên của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

6. *Chi phí hoạt động* là khoản mục Chi phí hoạt động phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

7. *Tổng thu nhập hoạt động* là tổng của các khoản Thu nhập lãi thuần, Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ, Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư, Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác và Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8. *Vốn chủ sở hữu bình quân* là khoản mục vốn chủ sở hữu phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, được tính bình quân các quý trong năm.

9. *Tổng tài sản bình quân* là khoản mục tổng tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, được tính bình quân các quý trong năm.

10. *Thu nhập lãi cận biên (NIM)* là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa lãi suất huy động bình quân và lãi suất cho vay bình quân của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\textit{Thu nhập lãi cận biên } (NIM) = \frac{\textit{Thu nhập lãi thuần}}{\textit{Tài sản } \text{Có sinh } \textit{lãi bình quân}}$$

Trong đó:

- Thu nhập lãi thuần là khoản mục Thu nhập lãi thuần phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Tài sản Có sinh lãi bình quân là tổng các khoản mục Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác (không bao gồm dự phòng rủi ro), Cho vay khách hàng (không bao gồm dự phòng rủi ro), Mua nợ (không bao gồm dự phòng rủi ro), Chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng giảm giá), phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, được tính bình quân các quý trong năm.

11. *Số ngày lãi phải thu* là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Chỉ tiêu này phản ánh số ngày cần thiết để thu các khoản lãi phải thu đã ghi nhận vào thu nhập của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\textit{Số ngày lãi phải thu} = \frac{\textit{Lãi và phí phải thu}}{\textit{Thu nhập từ lãi và các khoản tương tự}} \times \frac{365}{n}$$

Trong đó:

- Lãi và phí phải thu là khoản mục Lãi và phí phải thu phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Thu nhập từ lãi và các khoản tương tự là Thu nhập từ lãi và các khoản tương tự phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- n nhận các giá trị lần lượt như sau: n =4 nếu ước tính số ngày lãi phải thu của năm xếp hạng dựa trên số liệu của Quý, n = 2 nếu ước tính số ngày lãi phải thu của năm xếp hạng dựa trên số liệu 6 tháng, n = 4/3 nếu ước tính số ngày lãi phải thu của năm xếp hạng dựa trên số liệu 9 tháng, n = 1 nếu xác định số ngày lãi phải thu của năm xếp hạng dựa trên số liệu năm.

12. *Tài sản có tính thanh khoản cao bình quân* là tài sản có tính thanh khoản cao được xác định theo quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (tỷ lệ khả năng chi trả), được tính bình quân các ngày làm việc cuối cùng của các quý trong năm.

13. *Khách hàng có số dư tiền gửi lớn* là 10 khách hàng (không bao gồm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có số dư tiền gửi lớn nhất tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

14. *Tỷ lệ tổng trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có riêng lẻ bình quân* được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\sum_{k=1}^{12} \left| \frac{\frac{|\text{Tổng trạng thái ngoại tệ dương tháng } k| + |\text{Tổng trạng thái ngoại tệ âm tháng } k|}{2}}{\text{Vốn tự có riêng lẻ tháng } (k-1)} \right|}{12}$$

Trong đó:

- k nhận các giá trị từ 1 đến 12, tương ứng với 12 tháng trong năm xếp hạng. Trong trường hợp k = 1, Vốn tự có riêng lẻ tháng (k-1) là Vốn tự có riêng lẻ tại thời điểm cuối tháng 12 của năm liền kề trước năm xếp hạng.

- Tổng trạng thái ngoại tệ dương tháng k và tổng trạng thái ngoại tệ âm tháng k được xác định theo quy định pháp luật về trạng thái ngoại tệ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại ngày làm việc cuối cùng của tháng k.

- Vốn tự có riêng lẻ được xác định theo quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ).

15. *Tỷ lệ chênh lệch giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất so với Vốn chủ sở hữu* được xác định như sau:

$$\textbf{Tỷ lệ} = \frac{|\textbf{Tài sản nhạy cảm lãi suất} - \textbf{Nợ phải trả nhạy cảm lãi suất}|}{\textbf{Vốn chủ sở hữu}}$$

Trong đó:

- Tài sản nhạy cảm lãi suất là Tổng tài sản nội bảng nhạy cảm với lãi suất (không bao gồm tài sản không chịu lãi) phản ánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Nợ phải trả nhạy cảm lãi suất là Tổng nợ phải trả nội bảng cân đối kế toán nhạy cảm với lãi suất phản ánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Vốn chủ sở hữu khoản mục vốn chủ sở hữu phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

16. *Mức phạt tiền trung bình đối với vi phạm* là giá trị trung bình của mức phạt tiền tối đa và mức phạt tiền tối thiểu của khung tiền phạt áp dụng đối với hành vi vi phạm của tổ chức được quy định tại Nghị định quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng.

Điều 4. Nguyên tắc và phương pháp xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Việc xếp hạng cần đảm bảo phản ánh đầy đủ thực trạng hoạt động, rủi ro của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được chia thành các nhóm đồng hạng, cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: Ngân hàng thương mại có quy mô lớn (tổng giá trị tài sản bình quân theo quý trong năm xếp hạng trên 100.000 tỷ đồng);

b) Nhóm 2: Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ (tổng giá trị tài sản bình quân theo quý trong năm xếp hạng bằng hoặc thấp hơn 100.000 tỷ đồng);

c) Nhóm 3: Chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Nhóm 4: Công ty tài chính;

đ) Nhóm 5: Công ty cho thuê tài chính;

e) Nhóm 6: Ngân hàng hợp tác xã.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xếp hạng theo hệ thống tiêu chí. Từng tiêu chí xếp hạng bao gồm nhóm chỉ tiêu định lượng và nhóm chỉ tiêu định tính. Nhóm chỉ tiêu định lượng đo lường mức độ lành mạnh hoạt động ngân hàng trên cơ sở số liệu hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Nhóm chỉ tiêu định tính đo lường mức độ tuân thủ các quy định pháp luật của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Trọng số của nhóm chỉ tiêu, trọng số của từng chỉ tiêu theo từng nhóm đồng hạng được xác định trên cơ sở tầm quan trọng của từng nhóm chỉ tiêu, từng chỉ tiêu đối với mức độ lành mạnh hoạt động ngân hàng và yêu cầu của công tác thanh tra, giám sát.

5. Căn cứ vào mức điểm xếp hạng đạt được, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xếp vào một trong các hạng sau: Tốt (A), Khá (B), Trung bình (C), Yếu (D) hoặc Yếu kém (E).

Điều 5. Tài liệu, thông tin, dữ liệu để xếp hạng

1. Tài liệu, thông tin, dữ liệu sử dụng để xếp hạng:

a) Tài liệu, thông tin, dữ liệu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi Ngân hàng Nhà nước theo quy định pháp luật về chế độ báo cáo, thống kê;

b) Kết quả giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (bao gồm Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan quản lý nhà nước khác và công ty kiểm toán độc lập);

c) Các tài liệu, thông tin và dữ liệu khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi Ngân hàng Nhà nước theo quy định pháp luật và theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

2. Số liệu được sử dụng để tính điểm xếp hạng là:

a) Số liệu riêng lẻ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (không bao gồm công ty con, công ty liên kết);

b) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngoại trừ các chỉ tiêu được tính bình quân;

c) Trường hợp thực hiện xếp hạng đột xuất phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Thông tư này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định phạm vi tài liệu, thông tin, dữ liệu được sử dụng để tính điểm xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 6. Hệ thống tiêu chí xếp hạng

1. Hệ thống tiêu chí được sử dụng để xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

a) Vốn (C);

b) Chất lượng tài sản (A);

c) Quản trị điều hành (M);

d) Kết quả hoạt động kinh doanh (E);

đ) Khả năng thanh khoản (L);

e) Mức độ nhạy cảm đối với rủi ro thị trường (S).

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tính điểm theo các tiêu chí, nhóm chỉ tiêu được quy định tại Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12 Thông tư này.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
TIÊU CHÍ, NHÓM CHỈ TIÊU XẾP HẠNG

Điều 7. Vốn

Tiêu chí vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Nhóm chỉ tiêu định lượng:

a) Tỷ lệ an toàn vốn;

b) Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1.

2. Nhóm chỉ tiêu định tính:

a) Tuân thủ các quy định pháp luật về ban hành, rà soát, xem xét sửa đổi, bổ sung, báo cáo Quy định nội bộ về đánh giá chất lượng tài sản có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định;

b) Tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định;

c) Tuân thủ các quy định pháp luật về giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp;

d) Tuân thủ các quy định pháp luật về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn.

Điều 8. Chất lượng tài sản

Tiêu chí chất lượng tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Nhóm chỉ tiêu định lượng:

a) Tỷ lệ nợ xấu, nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý được và nợ cơ cấu tiềm ẩn trở thành nợ xấu so với tổng nợ cộng thêm các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý được;

b) Tỷ lệ nợ nhóm 2 so với tổng nợ;

c) Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng của các khách hàng có dư nợ cấp tín dụng lớn so với dư nợ cấp tín dụng đối với tổ chức kinh tế, cá nhân;

d) Tỷ lệ nợ và cam kết ngoại bảng từ nhóm 3 đến nhóm 5 so với tổng nợ và các cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến nhóm 5;

đ) Tỷ lệ dư nợ cho vay thành viên quỹ tín dụng nhân dân so với tổng dư nợ cho vay;

e) Tỷ lệ dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng rủi ro đã trích lập liên quan đến trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC) so với tổng số dư chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm số dư trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC);

g) Tỷ lệ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn so với tổng số dư góp vốn đầu tư dài hạn.

2. Nhóm chỉ tiêu định tính:

a) Tuân thủ các quy định pháp luật về hoạt động cho vay;

b) Tuân thủ các quy định pháp luật về ban hành, rà soát, sửa đổi, bổ sung và báo cáo quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro;

c) Tuân thủ các quy định pháp luật về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;

d) Tuân thủ các quy định pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Tuân thủ các quy định pháp luật về trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi;

e) Tuân thủ các quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt do công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành;

g) Tuân thủ các quy định pháp luật về hạn chế và giới hạn cấp tín dụng;

h) Tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý rủi ro tín dụng.

Điều 9. Quản trị điều hành

Tiêu chí quản trị điều hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Nhóm chỉ tiêu định lượng: Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động.

2. Nhóm chỉ tiêu định tính:

a) Tuân thủ các quy định pháp luật về cổ đông, cổ phần, cổ phiếu;

b) Tuân thủ các quy định pháp luật về giới hạn góp vốn, mua cổ phần;

c) Tuân thủ các quy định pháp luật về Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và các quy định pháp luật khác về quản trị, điều hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Tuân thủ các quy định pháp luật về hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ và quản lý rủi ro (không bao gồm quản lý rủi ro tín dụng, quản lý rủi ro thanh khoản, quản lý rủi ro thị trường) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Tuân thủ các quy định pháp luật về kiểm toán độc lập;

e) Tuân thủ các quy định pháp luật về chế độ thông tin, báo cáo;

g) Tuân thủ các quy định pháp luật về tiền tệ, ngân hàng khác ngoài các quy định đã được đề cập tại các chỉ tiêu định tính quy định tại Điều 7, 8, 10, 11, 12 Thông tư này và Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 2 Điều này.

Điều 10. Kết quả hoạt động kinh doanh

Tiêu chí kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Nhóm chỉ tiêu định lượng:

a) Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân;

b) Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với tổng tài sản bình quân;

c) Thu nhập lãi cận biên (NIM);

d) Số ngày lãi phải thu.

2. Nhóm chỉ tiêu định tính: Tuân thủ quy định pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 11. Khả năng thanh khoản

Tiêu chí khả năng thanh khoản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Nhóm chỉ tiêu định lượng:

a) Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân so với tổng tài sản bình quân;

b) Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn;

c) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi;

d) Tỷ lệ tiền gửi của khách hàng có số dư tiền gửi lớn so với tổng tiền gửi.

2. Nhóm chỉ tiêu định tính:

a) Tuân thủ các quy định pháp luật về tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi;

b) Tuân thủ các quy định pháp luật về ban hành, rà soát, sửa đổi, bổ sung và báo cáo quy định nội bộ về quản lý thanh khoản và tuân thủ các quy định pháp luật khác về quản lý rủi ro thanh khoản.

Điều 12. Mức độ nhạy cảm đối với rủi ro thị trường

Tiêu chí mức độ nhạy cảm đối với rủi ro thị trường của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Nhóm chỉ tiêu định lượng:

a) Tỷ lệ tổng trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có riêng lẻ bình quân;

b) Tỷ lệ chênh lệch giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất so với Vốn chủ sở hữu.

2. Nhóm chỉ tiêu định tính:

a) Tuân thủ giới hạn tổng trạng thái ngoại tệ theo quy định của pháp luật;

b) Tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý rủi ro thị trường.

Mục 2
CÁCH TÍNH ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG

Điều 13. Cách tính điểm từng chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu định lượng

Điểm của từng chỉ tiêu định lượng tại 06 tiêu chí xếp hạng được tính theo các mức điểm 1, 2, 3, 4 hoặc 5; điểm của nhóm chỉ tiêu định lượng được tính theo các mức điểm từ 1 đến 5; trong đó mức điểm 5 là tốt nhất và mức điểm 1 là kém nhất, cụ thể như sau:

1. Điểm của từng chỉ tiêu định lượng được xác định trên cơ sở so sánh giá trị của chỉ tiêu định lượng với các ngưỡng tính điểm của chỉ tiêu định lượng đó. Ngưỡng tính điểm định lượng được xác định căn cứ vào dữ liệu lịch sử về các chỉ tiêu định lượng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Mức điểm của từng chỉ tiêu định lượng được xác định cụ thể như sau:

a) Trường hợp chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng giảm:

(i) Điểm 5 nếu giá trị chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng ngưỡng 1;

(ii) Điểm 4 nếu giá trị chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng ngưỡng 2 và nhỏ hơn ngưỡng 1;

(iii) Điểm 3 nếu giá trị chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng ngưỡng 3 và nhỏ hơn ngưỡng 2;

(iv) Điểm 2 nếu giá trị chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng ngưỡng 4 và nhỏ hơn ngưỡng 3;

(v) Điểm 1 nếu giá trị chỉ tiêu nhỏ hơn ngưỡng 4.

b) Trường hợp chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng:

(i) Điểm 5 nếu giá trị chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng ngưỡng 1;

(ii) Điểm 4 nếu giá trị chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng ngưỡng 2 và lớn hơn ngưỡng 1;

(iii) Điểm 3 nếu giá trị chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng ngưỡng 3 và lớn hơn ngưỡng 2;

(iv) Điểm 2 nếu giá trị chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng ngưỡng 4 và lớn hơn ngưỡng 3;

(v) Điểm 1 nếu giá trị chỉ tiêu lớn hơn ngưỡng 4.

c) Trường hợp chỉ tiêu định lượng có giá trị càng sát giá trị 0 thì mức độ rủi ro càng giảm:

(i) Điểm 5 nếu giá trị tuyệt đối của chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng ngưỡng 1;

(ii) Điểm 4 nếu giá trị tuyệt đối của chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng ngưỡng 2 và lớn hơn ngưỡng 1;

(iii) Điểm 3 nếu giá trị tuyệt đối của chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng ngưỡng 3 và lớn hơn ngưỡng 2;

(iv) Điểm 2 nếu giá trị tuyệt đối của chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng ngưỡng 4 và lớn hơn ngưỡng 3;

(v) Điểm 1 nếu giá trị tuyệt đối của chỉ tiêu lớn hơn ngưỡng 4.

d) Các ngưỡng 1, ngưỡng 2, ngưỡng 3 và ngưỡng 4 của từng chỉ tiêu định lượng áp dụng đối với từng nhóm đồng hạng được quy định tại Điều 14 Thông tư này.

2. Điểm của nhóm chỉ tiêu định lượng tại từng tiêu chí được xác định bằng tổng điểm của từng chỉ tiêu định lượng sau khi nhân với trọng số của từng chỉ tiêu định lượng. Trọng số của từng chỉ tiêu định lượng áp dụng đối với từng nhóm đồng hạng được quy định tại Điều 15 Thông tư này.

3. Đối với các chỉ tiêu định lượng quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều 7 Thông tư này, trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, điểm của chỉ tiêu định lượng quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều 7 Thông tư này sẽ được cộng thêm một điểm sau khi đã được xác định theo quy định tại Điểm a, d Khoản 1 Điều này.

Điều 14. Ngưỡng tính điểm từng chỉ tiêu định lượng

Các ngưỡng 1, ngưỡng 2, ngưỡng 3 và ngưỡng 4 của từng chỉ tiêu định lượng theo từng nhóm đồng hạng được xác định cụ thể như sau:

STT	Tiêu chí/chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngưỡng			
			Ngưỡng 1	Ngưỡng 2	Ngưỡng 3	Ngưỡng 4
1	**VỐN (C)**					
1.1	**Tỷ lệ an toàn vốn**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng giảm			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		15,00	12,00	8,00	5,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		15,00	12,00	8,00	5,00

STT	Tiêu chí/chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngưỡng			
			Ngưỡng 1	Ngưỡng 2	Ngưỡng 3	Ngưỡng 4
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		15,00	12,00	8,00	5,00
	Công ty tài chính		20,00	16,00	9,00	6,00
	Công ty cho thuê tài chính		20,00	16,00	9,00	6,00
	Ngân hàng hợp tác xã		15,00	12,00	9,00	5,00
1.2	**Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng giảm			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		12,00	10,00	7,00	4,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		12,00	10,00	7,00	4,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		12,00	10,00	7,00	4,00
	Công ty tài chính		19,00	15,00	8,00	5,00
	Công ty cho thuê tài chính		19,00	15,00	8,00	5,00
	Ngân hàng hợp tác xã		12,00	10,00	7,00	4,00
2	**CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN (A)**					
2.1	**Tỷ lệ nợ xấu, nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý được và nợ cơ cấu tiềm ẩn trở thành nợ xấu so với tổng nợ cộng thêm các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý được**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		1,00	1,50	3,00	5,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		1,00	2,00	3,00	5,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,00	2,00	3,00	5,00
	Công ty tài chính		1,00	3,00	5,00	7,00
	Công ty cho thuê tài chính		1,00	2,00	3,00	5,00
	Ngân hàng hợp tác xã		1,00	2,00	3,00	5,00
2.2	**Tỷ lệ nợ Nhóm 2 so với tổng nợ**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		1,00	2,00	3,00	5,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		1,00	2,50	4,00	6,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,00	2,50	4,00	6,00
	Công ty tài chính		1,00	3,00	6,00	8,00
	Công ty cho thuê tài chính		1,00	2,50	4,00	6,00
	Ngân hàng hợp tác xã		1,00	2,50	4,00	6,00
2.3	**Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng của các khách hàng có dư nợ cấp tín dụng lớn so với dư nợ cấp tín dụng đối với tổ chức kinh tế, cá nhân**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		10,00	15,00	20,00	25,00

STT	Tiêu chí/chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngưỡng			
			Ngưỡng 1	Ngưỡng 2	Ngưỡng 3	Ngưỡng 4
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		10,00	20,00	30,00	40,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		10,00	20,00	30,00	40,00
	Ngân hàng hợp tác xã		5,00	10,00	15,00	20,00
2.4	**Tỷ lệ nợ và cam kết ngoại bảng từ nhóm 3 đến nhóm 5 so với tổng nợ và các cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến nhóm 5**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		1,00	2,00	3,00	5,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		1,50	2,50	3,50	7,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,00	2,50	3,50	7,00
	Công ty tài chính		1,00	3,00	5,00	8,00
	Công ty cho thuê tài chính		1,00	2,50	4,00	7,00
	Ngân hàng hợp tác xã		1,00	2,50	3,50	7,00
2.5	**Tỷ lệ dư nợ cho vay thành viên quỹ tín dụng nhân dân so với tổng dư nợ cho vay**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng			
	Ngân hàng hợp tác xã		10,00	20,00	30,00	40,00
2.6	**Tỷ lệ dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng rủi ro đã trích lập liên quan đến trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC) so với tổng số dư chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm số dư trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC)**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		3,00	5,00	10,00	15,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		5,00	7,00	12,00	17,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		5,00	7,00	12,00	17,00
	Công ty tài chính		5,00	7,00	12,00	17,00
	Ngân hàng hợp tác xã		2,00	5,00	7,00	10,00
2.7	**Tỷ lệ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn so với tổng số dư góp vốn đầu tư dài hạn**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		3,00	7,00	11,00	15,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		5,00	7,00	12,00	18,00
	Công ty tài chính		5,00	7,00	10,00	15,00
	Ngân hàng hợp tác xã		5,00	7,00	10,00	15,00

STT	Tiêu chí/chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngưỡng			
			Ngưỡng 1	Ngưỡng 2	Ngưỡng 3	Ngưỡng 4
3	**QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH (M)**					
3.1	**Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		35,00	45,00	50,00	60,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		40,00	50,00	60,00	70,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		40,00	50,00	60,00	70,00
	Công ty tài chính		25,00	35,00	45,00	55,00
	Công ty cho thuê tài chính		25,00	35,00	45,00	55,00
	Ngân hàng hợp tác xã		40,00	50,00	60,00	70,00
4	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (E)**					
4.1	**Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng thấp			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		15,00	13,00	10,00	8,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		14,00	12,00	8,00	6,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		14,00	12,00	8,00	6,00
	Công ty tài chính		30,00	20,00	15,00	10,00
	Công ty cho thuê tài chính		14,00	12,00	8,00	6,00
	Ngân hàng hợp tác xã		5,00	4,00	3,00	2,00
4.2	**Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với tổng tài sản bình quân**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng thấp			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		1,50	1,10	0,80	0,60
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		1,30	1,00	0,70	0,50
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,30	1,00	0,70	0,50
	Công ty tài chính		5,00	4,00	3,00	2,00
	Công ty cho thuê tài chính		4,00	3,00	2,00	1,00
	Ngân hàng hợp tác xã		1,00	0,70	0,40	0,20
4.3	**Thu nhập lãi cận biên (NIM)**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng thấp			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		3,00	2,50	2,00	1,50
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		2,80	2,40	1,90	1,40
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		2,80	2,40	1,90	1,40
	Công ty tài chính		20,00	15,00	10,00	5,00
	Công ty cho thuê tài chính		8,00	5,00	3,50	2,00
	Ngân hàng hợp tác xã		2,40	2,00	1,60	1,20

STT	Tiêu chí/chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngưỡng			
			Ngưỡng 1	Ngưỡng 2	Ngưỡng 3	Ngưỡng 4
4.4	**Số ngày lãi phải thu**	ngày	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		55,00	70,00	85,00	95,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		60,00	75,00	90,00	100,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		60,00	75,00	90,00	100,00
	Công ty tài chính		20,00	25,00	35,00	50,00
	Công ty cho thuê tài chính		25,00	30,00	40,00	55,00
	Ngân hàng hợp tác xã		60,00	75,00	90,00	100,00
5	**KHẢ NĂNG THANH KHOẢN (L)**					
5.1	**Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân so với tổng tài sản bình quân**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng thấp			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		20,00	15,00	9,00	5,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		18,00	14,00	8,00	4,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		25,00	20,00	15,00	10,00
	Công ty tài chính		20,00	15,00	10,00	5,00
	Công ty cho thuê tài chính		18,00	14,00	8,00	5,00
	Ngân hàng hợp tác xã		16,00	13,00	8,00	4,00
5.2	**Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		25,00	30,00	35,00	40,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		30,00	35,00	40,00	45,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		30,00	35,00	40,00	45,00
	Công ty tài chính		40,00	70,00	90,00	100,00
	Công ty cho thuê tài chính		40,00	70,00	90,00	100,00
	Ngân hàng hợp tác xã		30,00	35,00	40,00	45,00
5.3	**Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		70,00	80,00	90,00	95,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		60,00	70,00	80,00	90,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		70,00	80,00	90,00	95,00
	Ngân hàng hợp tác xã		60,00	70,00	80,00	90,00
5.4	**Tỷ lệ tiền gửi của khách hàng có số dư tiền gửi lớn so với tổng tiền gửi**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		5,00	10,00	13,00	18,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		7,00	12,00	15,00	20,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		30,00	40,00	50,00	60,00
	Ngân hàng hợp tác xã		7,00	12,00	15,00	20,00

STT	Tiêu chí/chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngưỡng			
			Ngưỡng 1	Ngưỡng 2	Ngưỡng 3	Ngưỡng 4
6	**MỨC ĐỘ NHẠY CẢM VỚI RỦI RO THỊ TRƯỜNG (S)**					
6.1	**Tỷ lệ tổng trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có riêng lẻ bình quân**	%	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng tiệm cận 0 càng tốt			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		10,00	15,00	20,00	25,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		10,00	15,00	20,00	25,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		10,00	15,00	20,00	25,00
6.2	**Tỷ lệ chênh lệch giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất so với Vốn chủ sở hữu**	**%**	Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng tiệm cận 0 càng tốt			
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn		50,00	65,00	80,00	95,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ		55,00	70,00	85,00	100,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		80,00	90,00	100,00	120,00
	Công ty tài chính		55,00	70,00	85,00	100,00
	Công ty cho thuê tài chính		80,00	90,00	100,00	120,00
	Ngân hàng hợp tác xã		70,00	80,00	90,00	100,00

Điều 15. Trọng số của từng chỉ tiêu định lượng

Trọng số của từng chỉ tiêu định lượng áp dụng đối với từng nhóm đồng hạng được xác định cụ thể như sau:

STT	Tiêu chí/chỉ tiêu	Trọng số (%)
1	**VỐN (C)**	
1.1	**Tỷ lệ an toàn vốn**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	50,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	50,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	50,00
	Công ty tài chính	50,00
	Công ty cho thuê tài chính	50,00
	Ngân hàng hợp tác xã	50,00
1.2	**Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	50,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	50,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	50,00
	Công ty tài chính	50,00
	Công ty cho thuê tài chính	50,00
	Ngân hàng hợp tác xã	50,00

STT	Tiêu chí/chỉ tiêu	Trọng số (%)
2	**CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN (A)**	
2.1	**Tỷ lệ nợ xấu, nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý được và nợ cơ cấu tiềm ẩn trở thành nợ xấu so với tổng nợ cộng thêm các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý được**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	45,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	45,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	40,00
	Công ty tài chính	50,00
	Công ty cho thuê tài chính	50,00
	Ngân hàng hợp tác xã	40,00
2.2	**Tỷ lệ nợ Nhóm 2 so với tổng nợ**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	15,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	15,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	25,00
	Công ty tài chính	30,00
	Công ty cho thuê tài chính	40,00
	Ngân hàng hợp tác xã	20,00
2.3	**Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng của các khách hàng có dư nợ cấp tín dụng lớn so với dư nợ cấp tín dụng đối với tổ chức kinh tế, cá nhân**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	20,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	20,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	20,00
	Công ty tài chính	0,00
	Công ty cho thuê tài chính	0,00
	Ngân hàng hợp tác xã	10,00
2.4	**Tỷ lệ nợ và cam kết ngoại bảng từ nhóm 3 đến nhóm 5 so với tổng nợ và các cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến nhóm 5**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	10,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	10,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	10,00
	Công ty tài chính	10,00
	Công ty cho thuê tài chính	10,00
	Ngân hàng hợp tác xã	10,00
2.5	**Tỷ lệ dư nợ cho vay thành viên quỹ tín dụng nhân dân so với tổng dư nợ cho vay**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	0,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	0,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	0,00

STT	Tiêu chí/chỉ tiêu	Trọng số (%)
	Công ty tài chính	0,00
	Công ty cho thuê tài chính	0,00
	Ngân hàng hợp tác xã	10,00
2.6	**Tỷ lệ dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng rủi ro đã trích lập liên quan đến trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC) so với tổng số dư chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm số dư trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC)**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	5,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	5,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	5,00
	Công ty tài chính	5,00
	Công ty cho thuê tài chính	0,00
	Ngân hàng hợp tác xã	5,00
2.7	**Tỷ lệ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn so với tổng số dư góp vốn đầu tư dài hạn**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	5,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	5,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	0,00
	Công ty tài chính	5,00
	Công ty cho thuê tài chính	0,00
	Ngân hàng hợp tác xã	5,00
3	**QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH (M)**	
3.1	**Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	100,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	100,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	100,00
	Công ty tài chính	100,00
	Công ty cho thuê tài chính	100,00
	Ngân hàng hợp tác xã	100,00
4	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (E)**	
4.1	**Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	30,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	30,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	30,00
	Công ty tài chính	30,00
	Công ty cho thuê tài chính	30,00
	Ngân hàng hợp tác xã	30,00

STT	Tiêu chí/chỉ tiêu	Trọng số (%)
4.2	**Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với tổng tài sản bình quân**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	30,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	30,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	30,00
	Công ty tài chính	30,00
	Công ty cho thuê tài chính	30,00
	Ngân hàng hợp tác xã	30,00
4.3	**Thu nhập lãi cận biên (Nim)**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	20,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	20,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	20,00
	Công ty tài chính	20,00
	Công ty cho thuê tài chính	20,00
	Ngân hàng hợp tác xã	20,00
4.4	**Số ngày lãi phải thu**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	20,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	20,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	20,00
	Công ty tài chính	20,00
	Công ty cho thuê tài chính	20,00
	Ngân hàng hợp tác xã	20,00
5	**KHẢ NĂNG THANH KHOẢN (L)**	
5.1	**Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân so với tổng tài sản bình quân**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	25,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	20,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	20,00
	Công ty tài chính	40,00
	Công ty cho thuê tài chính	40,00
	Ngân hàng hợp tác xã	30,00
5.2	**Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	25,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	30,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	30,00
	Công ty tài chính	60,00
	Công ty cho thuê tài chính	60,00
	Ngân hàng hợp tác xã	30,00

STT	Tiêu chí/chỉ tiêu	Trọng số (%)
5.3	**Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	30,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	30,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	30,00
	Công ty tài chính	0,00
	Công ty cho thuê tài chính	0,00
	Ngân hàng hợp tác xã	20,00
5.4	**Tỷ lệ tiền gửi của khách hàng có số dư tiền gửi lớn so với tổng tiền gửi**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	20,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	20,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	20,00
	Công ty tài chính	0,00
	Công ty cho thuê tài chính	0,00
	Ngân hàng hợp tác xã	20,00
6	**MỨC ĐỘ NHẠY CẢM VỚI RỦI RO THỊ TRƯỜNG (S)**	
6.1	**Tỷ lệ tổng trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có riêng lẻ bình quân**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	50,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	50,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	50,00
	Công ty tài chính	0,00
	Công ty cho thuê tài chính	0,00
	Ngân hàng hợp tác xã	0,00
6.2	**Tỷ lệ chênh lệch giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất so với Vốn chủ sở hữu**	
	Ngân hàng thương mại có quy mô lớn	50,00
	Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ	50,00
	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	50,00
	Công ty tài chính	100,00
	Công ty cho thuê tài chính	100,00
	Ngân hàng hợp tác xã	100,00

Điều 16. Cách tính điểm nhóm chỉ tiêu định tính

1. Điểm của nhóm chỉ tiêu định tính tại từng tiêu chí xếp hạng được xác định trên cơ sở đánh giá mức độ tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với mức điểm 5 là tốt nhất và mức điểm 0,1 là kém nhất, cụ thể như sau:

2. Điểm 5 nếu các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tuân thủ toàn bộ các quy định pháp luật tại từng chỉ tiêu trong nhóm chỉ tiêu định tính.

3. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ nhận các mức điểm thấp dần khi vi phạm các quy định pháp luật nêu tại các chỉ tiêu trong nhóm chỉ tiêu định tính quy định tại Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12 Thông tư này. Các vi phạm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng để tính điểm theo nguyên tắc sau:

a) Các vi phạm được phát hiện trong năm xếp hạng:

(i) Đối với hành vi vi phạm có quy định mức phạt tiền tại Nghị định quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng, điểm của nhóm chỉ tiêu định tính sẽ được xác định căn cứ vào mức tiền phạt trung bình đối với vi phạm, cụ thể như sau:

- Điểm 4 nếu mức phạt tiền trung bình đối với vi phạm nhỏ hơn hoặc bằng 100 triệu đồng;

- Điểm 3 nếu mức phạt tiền trung bình đối với vi phạm nhỏ hơn hoặc bằng 200 triệu đồng và lớn hơn 100 triệu đồng;

- Điểm 2 nếu mức phạt tiền trung bình vi phạm nhỏ hơn hoặc bằng 300 triệu đồng và lớn hơn 200 triệu đồng;

- Điểm 1 nếu mức phạt tiền trung bình đối với vi phạm lớn hơn 300 triệu đồng.

(ii) Đối với các hành vi vi phạm khác, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ nhận mức điểm 4;

(iii) Trường hợp vi phạm nhiều quy định khác nhau (tại cùng một nhóm chỉ tiêu định tính) tương ứng với các mức điểm khác nhau, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ nhận mức điểm thấp nhất trong số các mức điểm tương ứng với các vi phạm;

(iv) Sau khi xác định mức điểm đối với nhóm chỉ tiêu định tính căn cứ vào quy định nêu tại Điểm a (i), a (ii), a (iii) Khoản này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ tiếp tục bị trừ điểm với điều kiện số điểm trừ tối đa không nhiều hơn 0,9 điểm theo nguyên tắc như sau:

- Trường hợp vi phạm cùng một quy định nhiều lần, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ bị trừ 0,1 điểm đối với mỗi lần vi phạm (áp dụng từ lần vi phạm thứ hai trở lên);

- Trường hợp vi phạm nhiều lần đối với các quy định khác nhau (tại cùng một nhóm chỉ tiêu định tính), tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ bị trừ 0,1 điểm đối với mỗi lần vi phạm (áp dụng từ lần vi phạm thứ hai trở lên).

b) Các vi phạm được phát hiện trước năm xếp hạng chưa được khắc phục xong được sử dụng để chấm điểm trong năm xếp hạng theo quy định tại Điểm a (i), a (ii), a (iii), a (iv) Khoản này cho đến khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoàn thành khắc phục;

c) Vi phạm được sử dụng để tính điểm nhóm chỉ tiêu định tính bao gồm:

(i) Vi phạm được xác định thông qua kết quả giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (bao gồm Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan quản lý nhà nước khác và công ty kiểm toán độc lập) hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính của các cấp có thẩm quyền;

(ii) Vi phạm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự báo cáo.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa hoặc không thuộc đối tượng phải tuân thủ một hoặc các chỉ tiêu trong nhóm chỉ tiêu định tính quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư này theo quy định của pháp luật thì chưa hoặc không bị tính điểm đối với một hoặc các chỉ tiêu đó.

Điều 17. Điểm của từng tiêu chí

Điểm của từng tiêu chí được quy định tại Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12 Thông tư này bằng tổng điểm của nhóm chỉ tiêu định lượng và điểm của nhóm chỉ tiêu định tính thuộc tiêu chí sau khi nhân với trọng số của từng nhóm chỉ tiêu định lượng và nhóm chỉ tiêu định tính. Trọng số của từng nhóm chỉ tiêu định lượng, nhóm chỉ tiêu định tính được quy định tại Điều 18 Thông tư này.

Điều 18. Trọng số từng tiêu chí, nhóm chỉ tiêu định lượng và nhóm chỉ tiêu định tính trong từng tiêu chí

1. Trọng số của từng tiêu chí, nhóm chỉ tiêu định lượng, nhóm chỉ tiêu định tính được xác định cụ thể như sau:

STT	Tiêu chí, nhóm chỉ tiêu	Trọng số (%)
1	**VỐN (C)**	**20,00**
1.1	Nhóm chỉ tiêu định lượng	15,00
1.2	Nhóm chỉ tiêu định tính	5,00
2	**CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN (A)**	**30,00**
2.1	Nhóm chỉ tiêu định lượng	25,00
2.2	Nhóm chỉ tiêu định tính	5,00

STT	Tiêu chí, nhóm chỉ tiêu	Trọng số (%)
3	**QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH (M)**	**10,00**
3.1	Nhóm chỉ tiêu định lượng	3,00
3.2	Nhóm chỉ tiêu định tính	7,00
4	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (E)**	**20,00**
4.1	Nhóm chỉ tiêu định lượng	15,00
4.2	Nhóm chỉ tiêu định tính	5,00
5	**KHẢ NĂNG THANH KHOẢN (L)**	**15,00**
5.1	Nhóm chỉ tiêu định lượng	10,00
5.2	Nhóm chỉ tiêu định tính	5,00
6	**MỨC ĐỘ NHẠY CẢM VỚI RỦI RO THỊ TRƯỜNG (S)**	**5,00**
6.1	Nhóm chỉ tiêu định lượng	2,00
6.2	Nhóm chỉ tiêu định tính	3,00

2. Đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và ngân hàng hợp tác xã, trọng số của tiêu chí Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường là 5%, trọng số của nhóm chỉ tiêu định lượng của tiêu chí Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường là 5% và trọng số của nhóm chỉ tiêu định tính của tiêu chí Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường là 0%.

Điều 19. Cách tính tổng điểm xếp hạng

1. Tổng điểm xếp hạng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định trên cơ sở tổng điểm của từng tiêu chí sau khi nhân với trọng số của từng tiêu chí. Trọng số của từng tiêu chí được quy định tại Điều 18 Thông tư này.

2. Tổng điểm xếp hạng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị trừ điểm khi điểm của nhóm chỉ tiêu định tính của từ 4 tiêu chí trở lên nhỏ hơn hoặc bằng 1 điểm theo các trường hợp sau:

a) Trường hợp tổng điểm xếp hạng lớn hơn 1, tổng điểm xếp hạng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị trừ 1 điểm;

b) Trường hợp tổng điểm xếp hạng nhỏ hơn hoặc bằng 1, tổng điểm xếp hạng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị trừ điểm và bằng 0,1 điểm.

Điều 20. Xếp hạng

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xếp vào các hạng như sau:

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xếp hạng A (Tốt) nếu Tổng điểm xếp hạng lớn hơn hoặc bằng 4,5.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xếp hạng B (Khá) nếu Tổng điểm xếp hạng nhỏ hơn 4,5 và lớn hơn hoặc bằng 3,5.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xếp hạng C (Trung bình) nếu Tổng điểm xếp hạng nhỏ hơn 3,5 và lớn hơn hoặc bằng 2,5.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xếp hạng D (Yếu) nếu Tổng điểm xếp hạng nhỏ hơn 2,5 và lớn hơn hoặc bằng 1,5.

5. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xếp hạng E (Yếu kém) nếu Tổng điểm xếp hạng nhỏ hơn 1,5.

6. Ngoài quy định nêu tại Khoản 4 Điều 20 Thông tư này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xếp hạng (D) nếu lâm vào một trong các trường hợp quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung).

7. Ngoài quy định nêu tại Khoản 5 Điều 20 Thông tư này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xếp hạng E nếu lâm vào một trong các trường hợp quy định tại Điểm a, b, c Khoản 1 Điều 145 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung) và chưa được Ngân hàng Nhà nước đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

Mục 3
KẾT QUẢ XẾP HẠNG

Điều 21. Tần suất, thời gian thực hiện, phê duyệt xếp hạng

1. Trước ngày 10 tháng 6 hàng năm, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kết quả xếp hạng của năm trước liền kề đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kết quả xếp hạng của năm trước liền kề đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Trong trường hợp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước đột xuất, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thời gian thực hiện xếp hạng và phê duyệt kết quả xếp hạng khác quy định tại Khoản 1, 2 Điều này.

Điều 22. Thông báo kết quả xếp hạng

1. Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kết quả xếp hạng, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thông báo kết quả

xếp hạng cho từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính.

2. Nội dung thông báo kết quả xếp hạng:

a) Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Thông báo kết quả xếp hạng (bao gồm hạng và tổng điểm xếp hạng) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Đối với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố: Thông báo kết quả xếp hạng (bao gồm hạng và tổng điểm xếp hạng) của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính trên địa bàn tỉnh, thành phố.

3. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm cung cấp kết quả xếp hạng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị này khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

4. Ngân hàng Nhà nước thực hiện cung cấp kết quả xếp hạng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước khác theo đúng quy định pháp luật.

5. Việc thông báo kết quả xếp hạng ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phi ngân hàng nước ngoài cho ngân hàng trung ương nước ngoài, cơ quan giám sát tài chính nước ngoài thực hiện theo Biên bản ghi nhớ hợp tác giữa Ngân hàng Nhà nước và ngân hàng trung ương, cơ quan giám sát ngân hàng nước ngoài.

Điều 23. Quản lý kết quả xếp hạng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cung cấp kết quả xếp hạng cho bên thứ ba (bao gồm cả ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài) dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước khác thuộc đối tượng được cung cấp kết quả xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Khoản 4 Điều 22 Thông tư này phải thực hiện lưu trữ và sử dụng kết quả xếp hạng theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành ngân hàng.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, thông tin, dữ liệu cung cấp và có trách nhiệm giải trình, báo cáo bổ sung các nội dung liên quan tới việc xếp hạng theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

2. Quản lý kết quả xếp hạng theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Thông tư này và các quy định pháp luật khác.

Điều 25. Trách nhiệm, quyền hạn của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Làm đầu mối, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tham mưu, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kết quả xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Tham mưu, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước các biện pháp xử lý đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật trên cơ sở kết quả xếp hạng đã được phê duyệt.

4. Lưu trữ, thông báo, cung cấp kết quả xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo đúng quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 26. Trách nhiệm, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thực hiện việc xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tham mưu, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước các biện pháp xử lý đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật trên cơ sở kết quả xếp hạng đã được phê duyệt.

3. Lưu trữ kết quả xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo đúng quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 và bắt đầu áp dụng để xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài từ năm 2019.

2. Bãi bỏ Quyết định số 06/2008/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định xếp loại ngân hàng thương mại cổ phần.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong phạm vi chức năng của mình chịu trách nhiệm tổ chức, thực hiện Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn